

# CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRÊN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

LÊ DƯƠNG QUANG \*

1. Vài nét về hoạt động của ngành Công nghiệp Việt Nam trong thời gian qua.

a. Những kết quả đạt được.

- *Về sản xuất công nghiệp:* Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định năm 1994) năm 2007 đạt 574.046,8 tỉ đồng, gấp 2,89 lần so với năm 2000. Như vậy, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2001-2007 đạt 16,4%/năm, gấp hơn 2 lần so với tốc độ tăng trưởng GDP. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước tăng 7,5%/năm, khu vực ngoài nhà nước tăng 25,1%/năm, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) tăng 17,8%/năm.

- *Về giá trị tăng thêm:* Theo giá thực tế, tỉ trọng giá trị tăng thêm các ngành công nghiệp cấp 1 có biến động nhưng không nhiều. Tỉ trọng giá trị tăng thêm của công nghiệp chế biến trong toàn ngành Công nghiệp tăng dần từ 59,2% (năm 2000) đến cao nhất là 63,1% (năm 2002), sau đó giảm dần xuống 59,5% (năm 2005) và đến năm 2007 đạt 61,7%. Tỉ trọng giá trị tăng thêm của công nghiệp khai thác và công nghiệp điện, khí đốt, nước dao động trong khoảng (26,4-30,6%) và (9,8-10,8%). Như vậy, giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp vẫn chưa có thay đổi đáng kể trong 7 năm qua.

Theo giá cố định, giá trị tăng thêm của ngành Công nghiệp đều tăng trưởng theo từng năm, năm 2007 đạt 149.880 tỉ đồng, tăng 96,54% so với năm 2000, tương ứng với tăng trưởng bình quân 6 năm 2001 -

2007 là 10,13%/năm, đạt chỉ tiêu tăng trưởng công nghiệp và xây dựng 10 năm 2001 - 2010 theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX của Đảng (từ 10-10,5%).

- *Về chuyển dịch cơ cấu công nghiệp:* Theo cơ cấu các ngành kinh tế quốc dân, tỉ trọng công nghiệp trong GDP (theo giá thực tế) tăng liên tục từ 31,4% năm 2000 lên 35,6% năm 2007. Nếu tính cả xây dựng thì tỉ trọng công nghiệp và xây dựng năm 2000 là 36,7% và năm 2007 là 41,6%.

Theo cơ cấu các thành phần kinh tế trong công nghiệp (giá thực tế), tỉ trọng khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm dần, từ 34,2% năm 2000 giảm xuống 21,1% năm 2007. Khu vực ngoài nhà nước năm 2000 là 24,5%; từ năm 2000 đến nay, nhờ thực hiện *Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp* và thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nên tỉ trọng của khu vực này năm 2007 ước là 35,1%. Khu vực có vốn ĐTNN tăng dần, từ 41,3% năm 2000 lên 43,8% năm 2007 do tình hình thu hút ĐTNN ngày càng có chuyển biến tích cực hơn.

Cơ cấu các ngành trong nội bộ ngành Công nghiệp những năm qua chuyển dịch theo hướng tích cực, cụ thể: tỉ trọng công nghiệp chế biến tăng dần từ 78,7% năm 2000 lên 84,4% năm 2007. Tỉ trọng công nghiệp khai thác giảm dần từ 15,8% năm 2000 xuống 9,9% năm 2007. Tỉ trọng ngành sản xuất và phân phối điện ổn định

\* Thứ trưởng Bộ Công thương.

ở mức khoảng 5,6-5,7% trong 3 năm (2000-2002), sau đó giảm xuống 5,1% năm 2003, năm 2004 tăng lên 5,9% (nguyên nhân của sự tăng này là do có sự huy động công suất của các nhà máy điện mới), sau đó giữ tương đối ổn định ở mức 5,6-5,7%.

- *Về xuất nhập khẩu:* Trong giai đoạn 2001-2007, hoạt động xuất khẩu có những bước phát triển quan trọng, như hàng hóa Việt Nam đã thâm nhập được vào một số thị trường mới, nhất là thị trường đầy tiềm năng là Hoa Kỳ. Tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm 2001-2005 đạt 110,8 tỉ USD, bằng 98,94% mục tiêu kế hoạch (là 114 tỉ USD). Đến năm 2007, đã có sáu nhóm hàng công nghiệp đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỉ USD là: dầu thô (8,48 tỉ USD), dệt may (7,78 tỉ USD), giấy dếp (3,96 tỉ USD), hàng điện tử và linh kiện máy tính (2,18 tỉ USD), sản phẩm gỗ (2,37 tỉ USD) và nhóm sản phẩm cơ khí (2,33 tỉ USD).

Kim ngạch xuất khẩu cả nước năm 2006 đạt 48,387 tỉ USD, gấp 3,34 lần kim ngạch năm 2000. Tỷ trọng của hàng công nghiệp đã tăng từ 71% năm 2000 lên 76,3% năm 2007.

Để phục vụ sản xuất và nhu cầu tiêu dùng trong nước, kim ngạch nhập khẩu cả nước tăng dần qua các năm với tốc độ tăng bình quân 7 năm 2001-2007 là 21,5%/năm. Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất; trong đó, các nhóm hàng nhập khẩu tăng cao gồm: linh kiện ô tô; thép thành phẩm; phôi thép; xăng dầu; giấy các loại; chất dẻo nguyên liệu; hoá chất nguyên liệu; linh kiện điện tử; bông, vải...

- *Về thực hiện đầu tư:* Tổng đầu tư ngành Công nghiệp cả nước giai đoạn 2001 - 2006 (theo giá thực tế) tăng dần qua các năm, năm 2006 đạt 148.588 tỉ đồng, gấp 2,67 lần so với năm 2000; trong đó, 3 năm đầu tiên (2001-2003), đạt thấp

(224.734 tỉ đồng), 3 năm tiếp theo (2004-2006), lượng vốn đầu tư đã tăng khá hơn (394.665 tỉ đồng), gấp 1,76 lần 3 năm trước. Tỷ trọng vốn đầu tư công nghiệp trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội cũng tăng dần từ 36,9% năm 2000 lên 38,9% năm 2004 và 38,7% năm 2005, năm 2006 giảm xuống còn 37,6%, dự kiến năm 2007 là 36,7%. Nguyên nhân giảm chủ yếu do tình hình thực hiện các dự án gặp nhiều khó khăn (chậm giải phóng mặt bằng, giá cả tăng, thủ tục thay đổi, năng lực tư vấn và năng lực nhà thầu còn hạn chế...).

Trong giai đoạn 2001-2006, nhiều công trình đầu tư được hoàn thành, đưa vào sử dụng làm tăng năng lực sản xuất của ngành, đặc biệt là các dự án ngành năng lượng và công nghiệp nặng như nhà máy đạm Phú Mỹ, nhà máy thép cán nguội Phú Mỹ, nhà máy nhiệt điện Phả Lại 2, nhà máy điện Na Dương, nhà máy điện Cao Ngạn, nhà máy điện Phú Mỹ, nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên...

Riêng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tính từ khi *Luật Đầu tư nước ngoài* được thực hiện, từ năm 1988 đến 2006, có 8.266 dự án ĐTNN được cấp phép với tổng số vốn đăng ký 78,25 tỉ USD và tổng vốn pháp định là 32,95 tỉ USD. Trong đó, ngành Công nghiệp chiếm 66,1% số dự án, 59,9% vốn đăng ký và 58,5% vốn pháp định. Trong nội bộ ngành Công nghiệp, về số dự án, công nghiệp khai thác mỏ 1,9%; công nghiệp chế biến 97,7% và công nghiệp điện, khí đốt, nước 0,4%; về vốn đăng ký, công nghiệp khai thác mỏ 7,4%; công nghiệp chế biến 88,5% và công nghiệp điện, khí đốt, nước 4,1%; về vốn pháp định, công nghiệp khai thác mỏ 13,0%; công nghiệp chế biến 84,0% và công nghiệp điện, khí đốt, nước 3,0%.

Nhìn chung, từ 2005, nhất là sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO vào tháng 01-2007, thu hút ĐTNN ngày một tăng và đến nay đã vượt

qua ngưỡng 10 tỉ USD/năm. Riêng năm 2007, theo ước tính của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, khả năng thu hút vốn ĐTNN vào Việt Nam cả cấp mới và tăng vốn đạt khoảng 20,3 tỉ USD; trong đó, vốn cấp mới là trên 17,83 tỉ USD, vốn tăng thêm là 2,47 tỉ USD, tăng 69,2% so với năm 2006 (12 tỉ USD). ĐTNN tiếp tục tập trung chủ yếu vào khu vực công nghiệp và dịch vụ. Tính đến cuối năm 2007, trong tổng số 1.445 dự án được cấp phép đã có 823 dự án đầu tư vào ngành Công nghiệp, bằng 57% tổng số dự án ĐTNN của cả nước.

- *Về lao động trong ngành Công nghiệp*: Năm 2000, ngành Công nghiệp có hơn 3,3 triệu lao động, chiếm 8,8% tổng số lao động cả nước. Trong giai đoạn 2001 - 2006, số lao động trong ngành Công nghiệp tăng thêm 2,69 triệu người, nâng tổng số lao động năm 2006 lên gần 6 triệu người, chiếm 13,9% lao động toàn xã hội. Về năng suất lao động, tính theo giá trị tăng thêm thì năng suất lao động công nghiệp trong 6 năm qua có mức cải thiện đáng kể. Năm 2000, bình quân năng suất lao động/người/năm của ngành Công nghiệp đạt 41,9 triệu đồng; năm 2006 con số này, là 55,7 triệu đồng, gấp 33,9% năm 2000.

Về công tác đào tạo lao động ngành Công nghiệp, nhìn chung trong những năm qua, quy mô các bậc học của các trường đào tạo trên cả nước đều tăng. Cơ cấu ngành nghề đào tạo ngày càng hợp lý, hiện nay các ngành kĩ thuật và công nghệ chiếm khoảng 80%, sư phạm kĩ thuật chiếm 5%, kinh tế chiếm 15%. Chất lượng đội ngũ giáo viên cũng được nâng lên rõ rệt, giáo viên có trình độ trên đại học chiếm khoảng 16%; trình độ đại học chiếm 76,5%; còn lại chiếm 7,5%...

*b. Một số hạn chế.*

- Phát triển của công nghiệp tuy đạt tốc độ cao, nhưng chưa thật vững chắc, biểu hiện ở chỗ giá trị gia tăng chưa đạt yêu

cầu, tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp bình quân 7 năm 2001 - 2007 ước chỉ đạt khoảng 10,1%/năm. Giá trị gia tăng sản xuất và xuất khẩu thấp, thể hiện chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành còn chậm cải thiện. Ngành Công nghiệp phát triển chủ yếu theo bề rộng, tỉ trọng gia công, lắp ráp là chủ yếu. Đặc biệt, các ngành may mặc, da giày, hàng điện tử và linh kiện... xuất khẩu tuy đạt được nhiều về giá trị kim ngạch xuất khẩu, nhưng phần lớn sản xuất bằng vật tư, nguyên phụ liệu nhập khẩu từ nước ngoài. Công nghiệp hỗ trợ chậm phát triển và quy hoạch phát triển ngành này cũng chỉ mới được phê duyệt vào cuối tháng 7 - 2007.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp luôn cao hơn tốc độ tăng giá trị tăng thêm, do đó tỉ lệ VA/GO có xu hướng giảm (năm 2000 là 38,45%, năm 2006 còn 27,90% và dự kiến năm 2007 chỉ còn 26,39%).

- Sức cạnh tranh của một số sản phẩm công nghiệp nhìn chung còn thấp hơn sản phẩm cùng loại của các nước trong khu vực. Tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị chưa đáp ứng yêu cầu phát triển (ước khoảng 10 - 12%/năm). Công nghệ hiện đại trong các ngành chiếm tỉ trọng chưa cao (phổ biến là công nghệ trung bình); ngành sản xuất vật liệu, vật liệu mới chỉ được hình thành ở giai đoạn đầu.

- Tỉ trọng vốn đầu tư cho công nghiệp còn thấp; hiệu quả đầu tư cho công nghiệp chưa cao, hệ số ICOR giai đoạn 2001 - 2006 dao động trong khoảng 2,72 đến 3,90 (riêng năm 2006 là 3,01 và dự kiến năm 2007 là 3,07).

- Chiến lược và quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp tuy đã được xây dựng và phê duyệt song việc đầu tư theo quy hoạch chưa được thực hiện nghiêm túc. Chưa có cơ chế quản lý chặt chẽ và đồng bộ để các chủ đầu tư và các cơ quan cấp phép đầu tư phải tuân thủ quy hoạch.

- Phát triển công nghiệp trong các vùng kinh tế trọng điểm chưa đủ sức lôi cuốn và tác động lan toả các vùng khác. Khoảng cách về phát triển công nghiệp giữa các vùng đồng bằng so với miền núi còn chênh lệch lớn...

- Công tác chuẩn bị cho hội nhập ở nhiều doanh nghiệp trong ngành vẫn còn lúng túng, thậm chí một số ít doanh nghiệp (chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước) vẫn còn trông chờ vào sự bảo hộ của Nhà nước.

*Nguyên nhân của những hạn chế:*

- Vốn đầu tư cho xây dựng chiến lược, quy hoạch quá thấp. Trình độ, phương pháp luận và thông tin còn bị hạn chế nên chất lượng các chiến lược, quy hoạch chưa cao; tiến độ thực hiện và phê duyệt thường bị chậm. Một số quy hoạch tuy đã được phê duyệt nhưng do nền kinh tế (cả trong nước và thế giới) phát triển nhanh nên cần phải điều chỉnh.

- Cơ chế quản lý nhà nước còn nhiều bất cập và chồng chéo. Việc thực hiện chính sách phát triển các thành phần kinh tế còn nhiều hạn chế, chưa khai thác tốt nội lực trong dân và nguồn vốn bên ngoài. Nhiều cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp, đặc biệt các ngành mũi nhọn cũng như phát triển công nghiệp ở các vùng khó khăn không đi vào cuộc sống.

- Chủ trương phát huy nội lực là đúng đắn, nhưng còn thiếu các chính sách cụ thể, phù hợp để khai thác nguồn lực trong nước, nhất là vốn.

- Công tác đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước, doanh nhân và đội ngũ công nhân lành nghề chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến phát triển tự phát, thiếu định hướng.

- Cải cách hành chính thực hiện chưa đạt yêu cầu, chưa thực sự tạo thuận lợi và góp phần giảm chi phí cho doanh nghiệp như trong các khâu thủ tục đầu tư, cấp đất, thông quan, hoàn thuế...

2. Một số phương hướng, giải pháp phát triển ngành Công nghiệp trong thời gian tới.

*Một là*, đối với sản xuất công nghiệp, cần đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu sản phẩm công nghiệp. Phát triển công nghiệp năng lượng và áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, công nghệ vật liệu và công nghệ tiết kiệm nguyên vật liệu, công nghiệp cơ khí chế tạo và cơ - điện tử. Chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ cung cấp nguyên phụ liệu, chi tiết cho các ngành công nghiệp khác như dệt may, da giày, ô tô, xe máy, đóng tàu... nhằm tăng tỉ lệ nội địa hoá trong các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm xuất khẩu; phát triển công nghiệp phục vụ xuất khẩu, phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, phát triển các ngành giao thông, xây dựng, dịch vụ.

Tập trung phát triển mạnh các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh như chế biến nông, lâm, thuỷ sản, may mặc, giấy dếp, cơ khí đóng tàu, chế tạo thiết bị, gia công cơ khí, lắp ráp cơ - điện tử, phương tiện vận tải, đồ gỗ.

Chú trọng xây dựng hệ thống thông tin về thị trường trong nước và xuất khẩu, thông tin về khoa học công nghệ, về cơ chế chính sách... để phục vụ doanh nghiệp một cách kịp thời, đồng thời tạo điều kiện quảng bá thương hiệu ra nước ngoài.

Đẩy mạnh tiến độ đầu tư các dự án trọng điểm, đa dạng hình thức sử dụng vốn cho đầu tư mới và đầu tư chiều sâu. Chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị, ứng dụng khoa học tiên tiến, cải tiến kĩ thuật để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm...

Khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường liên kết hợp tác trong ngành, giữa các ngành và giữa các thành phần kinh tế để khai thác có hiệu quả năng lực sản xuất xã hội, tránh tình trạng khép kín, lãng phí trong đầu tư.

*Hai là*, tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu các

mặt hàng xuất khẩu chủ lực như dệt may, giày dép, thủy sản, và những mặt hàng có dung lượng thị trường khá, có tốc độ tăng trưởng nhanh như đồ gỗ, dây và cáp điện... nhằm hình thành những mặt hàng xuất khẩu chủ lực mới, bù vào việc giảm sút trong xuất khẩu dầu thô, than đá hoặc những sản phẩm đã tới ngưỡng như các mặt hàng nông lâm sản.

Thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu một cách toàn diện trên tất cả các mặt: năng lực sản xuất, cơ cấu mặt hàng, giá cả, chất lượng, phương thức phân phối... Từng bước đưa doanh nghiệp tham gia vào chuỗi sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia.

Nghiên cứu cơ chế và phương thức nắm bắt thông tin để kịp thời xử lý, tạo điều kiện động viên, thúc đẩy xuất khẩu của các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp có vốn ĐTNN.

Phối hợp với các bộ xây dựng các chính sách khuyến khích xuất khẩu phù hợp với các định chế của WTO như mở rộng danh mục mặt hàng hưởng chính sách tín dụng xuất khẩu của nhà nước như gạo, dệt may, giày dép, sản phẩm nhựa, xe đạp và phụ tùng, cao su, ô tô tải, ô tô khách, thiết bị và máy văn phòng, thép và các sản phẩm từ gang thép, vật liệu xây dựng.

Tăng cường và đổi mới phương thức xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu để đạt hiệu quả cao; phấn đấu tăng trưởng xuất khẩu cao ngang bằng mức tăng nhập khẩu, từng bước giảm tỉ lệ nhập siêu.

Tăng cường vai trò của các hiệp hội ngành hàng để tạo sự thống nhất trong công tác chỉ đạo điều hành và tổ chức mạng lưới thông tin dự báo tình hình thị trường, giá cả, cung cầu hàng hoá ở thị trường trong nước và nước ngoài, nhằm cung cấp những thông tin có lợi đi đôi với việc kiểm soát những thông tin sai lệch gây nhiễu thị trường. Gắn công tác xúc

tiến thương mại với yêu cầu tăng trưởng xuất khẩu, đẩy mạnh công tác xây dựng thương hiệu đi đôi với việc đề cao chữ "tín" trong thương mại quốc tế. Tăng cường mối liên kết giữa xúc tiến thương mại với xúc tiến đầu tư. Nâng cao năng lực tổ chức thị trường ngoài nước của các thương vụ Việt Nam ở nước ngoài.

*Ba là*, nghiên cứu cơ chế quản lý nhập khẩu hiệu quả nhằm từng bước giảm kim ngạch nhập khẩu nhưng vẫn đảm bảo phát triển sản xuất trong nước.

Xây dựng hàng rào tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp định chế quốc tế đối với hàng nhập khẩu để tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước, góp phần hạn chế nhập siêu. Tiếp tục triển khai một số công cụ quản lý phù hợp quy định của WTO như hạn ngạch thuế quan, thuế tuyệt đối.

*Bốn là*, đối với hoạt động đầu tư - xây dựng, cần thu hút mạnh mẽ mọi nguồn lực trong và ngoài nước vào phát triển công nghiệp; kiến nghị Nhà nước có chính sách thu hút nước ngoài đầu tư vào các sản phẩm quan trọng mà các thành phần kinh tế khác không có khả năng đầu tư hoặc không muốn đầu tư, như những dự án khai thác quặng sắt và luyện thép, bôxít nhôm - alumin, lọc hoá dầu, cơ khí chế tạo, hoá chất cơ bản, hoá dược...

Tạo nền tảng cơ sở kết cấu hạ tầng về năng lượng thông qua việc đầu tư và đẩy mạnh tốc độ xây dựng các nhà máy điện, cải thiện tình trạng thiếu điện trong sản xuất và sinh hoạt, góp phần đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế.

Chủ động tham gia thị trường chứng khoán để huy động thêm nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ, trang thiết bị phù hợp khả năng tài chính và trình độ quản lý của doanh nghiệp, trước hết ở các khâu sản xuất then chốt quyết định chất lượng của sản phẩm.

Các doanh nghiệp cần chủ động thực hiện các giải pháp kêu gọi đầu tư đổi mới

các dự án của mình. Tiếp tục mở rộng phân cấp, xác định rõ quyền và trách nhiệm của các chủ thể tham gia thực hiện dự án để bảo đảm tiến độ, chất lượng và hiệu quả.

Đẩy mạnh tiến độ xây dựng các công trình nhằm sớm huy động năng lực sản xuất mới, góp phần vào tăng trưởng chung của toàn ngành.

Năm là, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực và ứng dụng khoa học công nghệ. Các doanh nghiệp có chương trình, kế hoạch, nguồn kinh phí để tổ chức tự đào tạo hoặc cử người đi đào tạo tại các cơ sở đào tạo trong nước cũng như ở nước ngoài nhằm đáp ứng nhu cầu lao động, nâng cao tay nghề, trình độ khoa học công nghệ, trình độ quản lý, chú trọng đào tạo các kỹ thuật viên, các nhà thiết kế, các nhà quản lý có trình độ cao phù hợp với yêu cầu phát triển của doanh nghiệp và đáp ứng yêu cầu cạnh tranh.

Các doanh nghiệp có cơ chế thu hút và sử dụng những nhà khoa học, các chuyên gia, các kỹ thuật viên giỏi, các thợ bậc cao, các đề tài nghiên cứu ứng dụng có hiệu quả từ các viện nghiên cứu trong và ngoài nước để đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ và quản lý, nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, hình thành được đội ngũ doanh nhân giỏi của đất nước.

Các cơ sở đào tạo thuộc Bộ cần chủ động bám sát yêu cầu của các doanh nghiệp, của các nhà đầu tư, nhất là các nhà ĐTNN có những dự án đầu tư lớn, yêu cầu lực lượng lao động nhiều, trình độ cao để tổ chức đào tạo theo địa chỉ.

Các cơ sở nghiên cứu chủ động gắn hoạt động nghiên cứu với thực tế sản xuất, chuyển hướng nghiên cứu giải quyết những vấn đề do sản xuất đặt ra, chấm dứt tình trạng nghiên cứu theo khả năng mình có để vừa nâng cao hiệu quả của công tác nghiên cứu, vừa góp phần thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ, thiết bị, giải

quyết tình trạng ô nhiễm môi trường, đảm bảo phát triển có hiệu quả và bền vững.

Sáu là, tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch và các văn bản quy phạm pháp luật. Rà soát và bổ sung, điều chỉnh các chiến lược, quy hoạch đã được phê duyệt. Tăng cường công tác theo dõi, quản lý, kiểm tra giám sát việc thực hiện các chiến lược, quy hoạch được phê duyệt.

Phối hợp với các bộ, ngành, các hiệp hội ngành hàng, các địa phương trong việc quản lý, điều hành sản xuất, xuất nhập khẩu, lưu thông hàng hóa, đầu tư xây dựng để bảo đảm thực thi pháp luật và gia tăng hiệu quả tổng hợp.

Tăng cường hoạt động thương mại điện tử. Nghiên cứu xây dựng mô hình thương mại điện tử phù hợp với trình độ của các doanh nghiệp và khuyến khích các doanh nghiệp tham gia.

Nghiên cứu đề xuất cơ chế tín dụng tiêu dùng để kích cầu tiêu dùng hàng hóa trong nước sản xuất, nhất là đối với tầng lớp dân cư có thu nhập thấp.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, chú trọng cải cách thủ tục hành chính, thực hiện tốt cơ chế "Một cửa" trong công tác cấp phép và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước của cơ quan Bộ. Triển khai xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành Công nghiệp và thương mại với chất lượng ngày càng cao.

Tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Nâng cao ý thức và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và cán bộ, công nhân viên chức trong công tác phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Cải tiến và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp trong toàn ngành Công thương theo đúng pháp luật, phát triển đúng chiến lược và quy hoạch □